

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 305/2020/DS-PT

Ngày: 12/11/2020

V/v: tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Ông Tôn Văn Thông

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Tr – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm
sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2020/TLPT-DS ngày 01/10/2020
về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án
nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2020/QĐ-PT ngày
05/10/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Ấp VH I, xã VT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, sinh
năm 1971 (có mặt);

Nơi cư trú: Số nhà A, khu phố B, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Dương Thị T2, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Ấp LB, xã PS, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị T2: Ông Trương Văn T3, sinh năm 1978 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp MA, xã MTA, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Ấp LB, xã PS, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V: Ông Trương Văn T3, sinh năm 1978; (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp MA C, xã MTA, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bà Dương Thị T2, ông Nguyễn Văn V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy Tr, văn bản trình bày ý kiến và phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 24/6/2019, bà Nguyễn Thị Thùy Tr và bà Dương Thị T2 có lập hợp đồng mua bán cây giống với nội dung cụ thể như sau: Bà Tr đặt mua của bà T2 30.000 cây mít giống, loại mít ruột đỏ, sơ đỏ; giá là 21.000 đồng/cây, tổng giá trị của hợp đồng là 630.000.000 đồng, thời gian giao cây là 2,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Bà Tr đặt cọc cho bà T2 hai lần, tổng số tiền đặt cọc là 189.000.000 đồng (bằng 30% giá trị hợp đồng), lần đầu đặt cọc là 89.000.000 đồng, lần thứ hai là 100.000.000 đồng. Khi đến hạn giao cây, bà T2 có giao cho bà Tr 2.400 cây nhưng không phải là mít ruột đỏ, sơ đỏ theo như HĐ mà lại giao mít ruột đỏ, sơ trắng nên khi bà Tr giao lại cho khách hàng thì người ta không nhận mà trả hàng về.

Vào ngày 05/9/2019, bà Tr có yêu cầu bà T2 đến nhà để thương lượng về hợp đồng giữa hai bên, bà T2 xác định giống mít của bà T2 trông bán cho bà Tr là giống mít ở Cần Thơ (có ruột đỏ nhưng sơ trắng) gần giống với chủng loại cây do bà Tr đặt mua. Bà T2 yêu cầu bà Tr tiếp tục thực hiện HĐ nhưng bà Tr không đồng ý và yêu cầu bà T2 bán cây mít giống Cần Thơ cho người khác.

Nay do bà T2 vi phạm hợp đồng nên bà Tr yêu cầu hủy hợp đồng mua bán cây giống giữa bà Tr với bà T2 vào ngày 24/6/2019. Bà Tr yêu cầu bà Dương Thị T2 và ông Nguyễn Văn V (chồng bà T2) có trách nhiệm liên đới trả cho bà

Tr số tiền đặt cọc là 189.000.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu đồng) và tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng là 189.000.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu đồng).

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải ngày 11/03/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Dương Thị T2 trình bày:

Vào ngày 24/6/2019, bà T2 và bà Tr có lập hợp đồng mua bán cây giống; nội dung trong hợp đồng là do bà Tr ghi, cụ thể như sau: Bà Tr đặt mua của bà 30.000 cây mít giống của Cần Thơ, loại mít ruột đỏ; giá là 21.000 đồng/cây, tổng giá trị của hợp đồng là 630.000.000 đồng, thời gian giao cây là 2,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Bà Tr đặt cọc cho bà hai lần, tổng số tiền là 189.000.000 đồng (bằng 30% giá trị hợp đồng), lần đầu đặt cọc là 89.000.000 đồng vào ngày ký hợp đồng, sau đó khoảng 01 tháng thì bà Tr giao tiền cọc lần thứ hai là 100.000.000 đồng. Trong lúc bà đang đếm tiền cọc (89.000.000 đồng) thì bà Tr ghi thêm vào hợp đồng là mít sơ đỏ. Sau khi hai bên ký hợp đồng thì bà Tr thường xuyên đến để thăm, xem cây mít giống do bà T2 trồng và đồng ý loại mít mà bà T2 sản xuất là đúng chủng loại mà bà Tr đặt mua nên bà Tr mới đồng ý đặt thêm tiền cọc cho bà T2 100.000.000 đồng.

Vào ngày 01/9/2019, bà T2 tiến hành giao cho bà Tr 2.400 cây mít, loại mít Cần Thơ, ruột đỏ, sơ trắng (giao tại cơ sở cây giống của bà Tr); khi bà giao số cây này thì bà Tr đồng ý nhận cây và lấy cây này để giao cho người khác. Đến ngày 05/9/2019, bà Tr có yêu cầu bà đến nhà bà Tr để xác nhận việc 2.400 cây mít bà giao cho bà Tr là cây mít ruột đỏ, sơ trắng để bà Tr có lý do trình bày với khách hàng nên bà mới ký vào giấy xác nhận đề ngày 05/9/2019 (nội dung trong giấy xác nhận là do bà Tr viết).

Đối với 2.400 cây mít bà T2 đã giao cho bà Tr thì bà Tr chưa trả tiền. Sau đó bà T2 đã nhiều lần yêu cầu bà Tr nhận hết 27.600 cây mít còn lại nhưng bà Tr không chịu nhận, thời gian kéo dài bà có nhờ công an xã Phú Sơn đến yêu cầu bà Tr đến nhận cây nhưng bà Tr trả lời là không nhận số mít còn lại. Do bà Tr không đồng ý nhận số cây còn lại nên bà phải bán tháo (bán giá rẻ) cho nhiều người được tổng cộng 20.000 cây, giá là 8.000 đồng/cây. Còn lại 7.600 cây mít thì không bán được nên bà lỗ khoảng 300.000.000 đồng.

Nay bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Tr vì bà T2 cho rằng sau khi hai bên ký hợp đồng bà Tr thường xuyên đến thăm và biết mít do bà T2 sản xuất là mít ruột đỏ, sơ trắng nhưng bà Tr vẫn đồng ý; khi bà T2 giao 2.400 cây mít, bà Tr cũng biết là mít ruột đỏ, sơ trắng nhưng bà Tr vẫn nhận. Bà Tr mới là

người vi phạm hợp đồng, thiệt hại này là do bà Tr gây ra nên bà Tr phải chịu mất số tiền cọc là 189.000.000 đồng. Số tiền này xem như là tiền bà T2 đã giao cho bà Tr 2.400 cây mít ruột đỏ, sơ trắng và tiền bà T2 bị thua lỗ do không bán được cây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách quyết định:

Căn cứ vào các Điều 328, 430, 431, 432, 434, 439, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy Tr đối với bà Dương Thị T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Cụ thể: Hủy hợp đồng mua bán hàng hóa (Mít ruột đỏ, sơ đỏ) giữa bà Nguyễn Thị Thùy Tr với bà Dương Thị T2 được ký kết ngày 24/06/2019.

Buộc bà Dương Thị T2 và ông Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy Tr số tiền là 327.600.000 đ (Ba trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/8/2020 bà Dương Thị T2, ông Nguyễn Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của bà Tr giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà T2, ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Tr và giữ kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: Hai bên đã thực hiện hợp đồng, tuy nhiên nguyên đơn không yêu cầu bồi thường thiệt hại mà bồi thường phạt cọc là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét

kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Tr yêu cầu hủy hợp đồng mua bán cây giống giữa bà Tr với bà T2 vào ngày 24/6/2019 và yêu cầu bà Dương Thị T2, ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà Tr số tiền đặt cọc là 189.000.000 đồng, tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng là 189.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà Tr yêu cầu là 380.000.000 đồng. Bà T2, ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Tr vì bà Tr mới là người vi phạm hợp đồng.

[2] Trong quá trình cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ các bên đều thừa nhận có mua bán cây giống với nhau. Vào ngày 24/6/2019, bà Nguyễn Thị Thùy Tr và bà Dương Thị T2 có lập hợp đồng mua bán cây giống với nội dung: Bà Tr đặt mua của bà T2 30.000 cây mít giống, loại mít ruột đỏ, sơ đỏ; giá là 21.000 đồng/cây, tổng giá trị của hợp đồng là 630.000.000 đồng, thời gian giao cây là 2,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Bà Tr đặt cọc cho bà T2 hai lần, tổng số tiền đặt cọc là 189.000.000 đồng, lần đầu đặt cọc là 89.000.000 đồng, lần thứ hai là 100.000.000 đồng.

Căn cứ vào nội dung của hợp đồng ngày 24/6/2019 thì các bên thỏa thuận mua bán mít giống loại “ruột đỏ, sơ đỏ”. Bà T2 thừa nhận nội dung hợp đồng đúng như phía bà Tr trình bày. Tuy nhiên, phía bà T2 lại giao cho bà Tr giống mít “sơ đỏ, ruột trắng”. Ngày 05/9/2019 bà T2 và bà Tr có làm giấy xác nhận việc bà T2 giao cho bà Tr 2.400 cây mít loại “ruột đỏ, sơ trắng” nhưng bà Tr không đồng ý.

[3] Bà Tr khởi kiện với hai yêu cầu cụ thể là hủy hợp đồng mua bán hàng hoá ngày 24/6/2019 và phạt cọc. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, nhưng lại thụ lý cả hai yêu cầu là hủy hợp đồng và phạt cọc. Bà T2 đã giao cho bà Tr 2.400 cây giống, như vậy giao dịch này đã qua giai đoạn đặt cọc và chuyển sang quá trình thực hiện hợp đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Tr, tuyên hủy hợp đồng mua bán là có căn cứ. Tuy nhiên, bà Tr không yêu cầu bồi thường thiệt hại mà yêu cầu bồi thường phạt cọc là không phù hợp. Bà Tr đã giao cho bà T2 số tiền 189.000.000 đồng, bà T2 đã giao cho bà Tr 2.400 cây tương đương với 50.400.000 đồng. Như vậy, theo quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự 2015 thì số tiền mà T2 và ông V phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Tr là 138.600.000 đồng (189.000.000đ - 50.400.000đ).

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T2 và ông V, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà Dương Thị T2 và ông Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy Tr số tiền là 138.600.000 đồng. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T2, ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2, Điều 308, 309, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị T2 và ông Nguyễn Văn V, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Căn cứ vào các Điều 328, 430, 431, 432, 434, 439, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy Tr đối với bà Dương Thị T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Cụ thể:

Hủy hợp đồng mua bán hàng hóa (Mít ruột đỏ, sơ đỏ) giữa bà Nguyễn Thị Thùy Tr với bà Dương Thị T2 được ký kết ngày 24/06/2019.

Buộc bà Dương Thị T2 và ông Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy Tr số tiền là 138.600.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị T2 và ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.930.000đ (Sáu triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thùy Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.450.000đ (Chín triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011061 ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Dương Thị T2, ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0001676 ngày 10/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách.

Trường hợp quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng GD&ĐT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Phạm Kim Cũ

Nguyễn Kim Tư

Nguyễn Thị Ngọc Hương